

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2010/QĐ-UBND

Pleiku, ngày 20 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư phát triển bằng vốn cân đối ngân sách tỉnh giai đoạn 2011 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 12/12/2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng vốn cân đối ngân sách tỉnh giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 2145/QĐ-TTg ngày 23/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011; Quyết định số 288/QĐ-BKH ngày 24/11/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm 2011; Quyết định số 3051/QĐ-BTC ngày 24/11/2010 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2011 cho tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng vốn cân đối ngân sách tỉnh giai đoạn 2011 - 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 742/TTr-KHĐT ngày 18/11/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng vốn cân đối ngân sách tỉnh, áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng vốn cân đối ngân sách tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 qui định tại điều 1 của Quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước của các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính phân bổ vốn đầu tư phát triển trong nguồn cân đối ngân sách tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở vốn được phân bổ để xây dựng dự toán vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách hàng năm; trong đó tập trung ưu tiên thực hiện các công trình cấp bách, các công trình có quyết định đầu tư nhưng chưa được bố trí vốn do ngân sách tỉnh cân đối.

- Các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm báo cáo danh mục công trình, kết quả thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn đầu tư phát triển được cân đối về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, theo dõi và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm ngân sách từ năm 2011 đến năm 2015.

Các quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, giám đốc các sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê; thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Thế Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÁC NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẰNG VỐN CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**I. ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ
VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH.**

1. Đối tượng sử dụng vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách tỉnh:
Các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Nguyên tắc xây dựng các tiêu chí và định mức phân bổ vốn:

Thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển được xây dựng cho năm 2011, được ổn định trong giai đoạn 5 năm của giai đoạn 2011 - 2015.

- Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển các vùng động lực với các vùng khó khăn; ưu tiên hỗ trợ các vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh.

- Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển

- Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ vốn đầu tư phát triển.

- Mức vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách năm 2011, năm đầu của thời kỳ ổn định 2011-2015 của từng huyện, thị xã, thành phố (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu quản lý qua ngân sách), không thấp hơn vốn kế hoạch năm 2010.

2. Các tiêu chí phân bổ vốn:

Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ thu sử dụng đất, nguồn thu quản lý qua ngân sách) cho các huyện, thị xã, thành phố, gồm 5 nhóm sau:

- Tiêu chí dân số và đồng bào dân tộc, gồm: số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số của huyện, thị xã, thành phố.

- Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: tỷ lệ hộ nghèo, số thu trong cân đối của huyện, thị xã, thành phố (không bao gồm thu từ tiền sử dụng đất).

- Tiêu chí về diện tích, gồm: diện tích tự nhiên và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích tự nhiên của các huyện, thị xã, thành phố

- Tiêu chí về đơn vị hành chính, bao gồm: số đơn vị hành chính cấp xã, số xã đặc biệt khó khăn, số xã biên giới của huyện, thị xã, thành phố.

- Tiêu chí vùng động lực: tính cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc vùng động lực của tỉnh.

3. Phương pháp xác định điểm số của từng tiêu chí:

3.1. Tiêu chí dân số và đồng bào dân tộc:

a. Tiêu chí dân số: Lấy số dân số trung bình năm 2009 của từng huyện, thị xã, thành phố do Cục Thống kê tỉnh cung cấp.

Từ 50.000 người trở xuống được tính 1 điểm; trên 50.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được tính 0,7 điểm.

b. Tiêu chí đồng bào dân tộc thiểu số:

- Số dân để tính là đồng bào dân tộc thiểu số có đến 31/12/2009 của từng huyện, thị xã, thành phố đã được Cục Thống kê công bố trong Niên giám Thống kê năm 2009.

- Từ 10.000 dân trở xuống được tính 3 điểm; trên 10.000 dân, cứ tăng thêm 1.000 dân được tính 0,3 điểm.

3.2. Tiêu chí về trình độ phát triển:

a. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

- Tỷ lệ hộ nghèo của từng huyện, thị xã, thành phố lấy theo số liệu của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội năm 2009.

- Từ 5% trở xuống được tính 2,5 điểm; trên 5%, cứ 1% tăng thêm được tính 0,4 điểm.

b. Điểm của tiêu chí thu trong cân đối:

Lấy theo số thu trong cân đối của các huyện, thị xã, thành phố trong dự toán thu chi ngân sách năm 2010 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch tại Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 17/12/2009 (không kể số thu từ tiền sử dụng đất, không tính số thu quản lý qua ngân sách).

- Các huyện, thị xã, thành phố có số thu trong cân đối từ 10 tỷ đồng trở xuống, tính 10 điểm.

- Các huyện, thị xã, thành phố có số thu trong cân đối trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, cứ tăng thêm 1 tỷ đồng được tính thêm 0,5 điểm.

- Các huyện, thị xã, thành phố có số thu trong cân đối từ trên 100 tỷ đồng trở lên, cứ tăng thêm 1 tỷ đồng được tính thêm 0,2 điểm.

3.3. Tiêu chí về diện tích:

a. Diện tích tự nhiên:

- Các huyện, thị xã, thành phố có diện tích tự nhiên từ 50.000 ha trở xuống, được tính 10 điểm.

- Các huyện, thị xã, thành phố có diện tích tự nhiên trên 50.000 ha, cứ tăng thêm 10.000 ha được tính thêm 2 điểm.

b. Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên: Các huyện, thị xã, thành phố có diện tích đất trồng lúa trên 20% trở lên, cứ 1% được tính 0,5 điểm.

3.4. Tiêu chí về đơn vị hành chính:

a. Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

- Các huyện, thị xã, thành phố có 10 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống, được tính 15 điểm.

- Các huyện, thị xã, thành phố có trên 10 đơn vị hành chính cấp xã, cứ tăng thêm 1 xã, được tính thêm 1,5 điểm.

b. Điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới:

- Các huyện, thị xã, thành phố có xã đặc biệt khó khăn, cứ mỗi xã đặc biệt khó khăn tính thêm 1 điểm.

- Các huyện có xã biên giới, cứ mỗi xã biên giới tính thêm 1 điểm.

3.5. Tiêu chí vùng động lực:

- Thành phố Pleiku: 60 điểm
- Thị xã An Khê: 40 điểm
- Thị xã Ayun Pa: 40 điểm
- Huyện Chư Sê: 20 điểm.

4. Nguyên tắc xác định mức vốn đầu tư trong cân đối:

Căn cứ vào tiêu chí và định mức trên để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm của 17 huyện, thị xã, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối. Trên cơ sở tổng vốn đầu tư cho các huyện, thị xã, thành phố, tính ra định mức cho 1 điểm.

Vốn đầu tư phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố bằng số điểm của từng địa phương, nhân với định mức cho 1 điểm, cộng với phần vốn được hỗ trợ (nếu có).

Đầu tư trong cân đối các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định giai đoạn 2011-2015 của từng huyện, thị xã, thành phố được tính toán căn cứ trên cơ sở số vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí và định mức nêu trên.

5. Vốn phân bổ:

Vốn cân đối ngân sách tỉnh được trung ương phân bổ năm 2011 là 377 tỷ đồng (theo Quyết định số 288/QĐ-BKH ngày 24/11/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm 2011), phân bổ cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 200 tỷ đồng (*có bảng chi tiết kèm theo*).

6. Ngoài vốn cân đối ngân sách địa phương phân bổ cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố, hàng năm các huyện, thị xã, thành phố được sử dụng toàn bộ nguồn thu tiền sử dụng đất được hưởng, vốn bổ sung có mục tiêu và các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Thế Dũng

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
BẰNG NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**

(năm 2011 và ổn định trong 5 năm 2011-2015)

(kèm theo Quyết định số: 29/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh)

Đ.V.T: tỷ đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Vốn phân bổ năm 2010	Vốn phân bổ năm 2011 và ổn định đến năm 2015	Tăng so với năm 2010
	TỔNG SỐ	103.0	200.0	97.0
1	Thành phố Pleiku	19.1	31.2	12.1
2	Thị xã An Khê	5.7	11.7	6.0
3	Thị xã Ayun Pa	4.6	10.6	6.0
4	Huyện KBang	6.5	12.0	5.5
5	Huyện Đak Đoa	6.0	11.8	5.8
6	Huyện Chư Páh	4.7	9.4	4.7
7	Huyện Ia Grai	5.4	11.2	5.8
8	Huyện Mang Yang	4.8	9.5	4.7
9	Huyện Kông Chro	5.7	11.1	5.4
10	Huyện Đrúc Cơ	4.6	8.5	3.9
11	Huyện Chư Prông	7.1	14.6	7.5
12	Huyện Chư Sê	5.2	14.9	9.7
13	Huyện Đăk Pơ	4.3	6.8	2.5
14	Huyện Ia Pa	4.5	8.7	4.2
15	Huyện Krông Pa	6.2	12.4	6.2
16	Huyện Phú Thiện	4.3	7.7	3.4
17	Huyện Chư Puh	4.3	7.9	3.6

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CHO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

DVT: Tỷ đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố	Dân số và đồng bào dân tộc thiểu số				Trình độ phát triển				Diện tích (tính đến 31/12/2009)				Đơn vị hành chính (tính đến 31/12/2009)						Vùng động lực	Tổng số vốn phân bổ
			Dân số trung bình của năm 2009		Dân tộc thiểu số (tính đến 31/12/2009)		Tỷ lệ hộ nghèo (tính đến 31/12/2009)		Thu trong cân đối ngân sách (Dự toán NS năm)		Diện tích tự nhiên		Diện tích trồng lúa/DT tư		Số xã		Xã ĐBK		Xã biên giới			
			(Người)	Điểm	(Người)	Điểm	% hộ nghèo	Điểm	Số thu (Tr.đồng)	Điểm	(Ha)	Điểm	% diện tích trồng lúa	Điểm	Xã	Điểm	Xã	Điểm	Xã	Điểm		
	TỔNG SỐ	1.875.5	1.281.028	270.6	591.477	179.8	274.3	121.2	894.600	398.8	1.553.692	325.7	100.7	2.4	222.0	342.0	68	68	7	7	160	200.0
1	Pleiku	292.1	211516	25.3	34,953	10.5	0.6	2.5	571,700	149	26,199	10	10.1		23	35					60	31.2
2	An Khê	110.0	63311	14.9	2,160	3.0	2.0	2.5	36,100	23	20,065	10	6.7		11	17					40	11.7
3	Ayun Pa	99.7	34762	14.0	17,099	5.1	8.0	3.7	13,800	12	28,752	10	7.8		8	15					40	10.6
4	Kbang	112.2	61529	14.8	30,483	9.1	20.2	8.6	17,650	14	184,186	37	1.8		14	21	8	8				12.0
5	Đăk Đoa	110.6	99205	17.4	54,458	16.3	18.5	7.9	27,240	19	98,866	20	7.6		17	26	5	5				11.8
6	Chư Păh	87.8	67117	15.2	34,813	10.4	18.0	7.7	10,740	10	98,040	20	4.2		15	23	2	2				9.4
7	Ia Grai	105.4	87836	16.6	46,617	14.0	10.9	4.8	32,000	21	112,229	22	3.9		13	20	5	5	2	2		11.2
8	Mang Yang	89.4	54624	14.3	37,821	11.3	21.7	9.2	6,870	10	112,677	23	3.4		12	18	4	4				9.5
9	Kông Chro	103.7	42351	14.0	31,429	9.4	27.3	11.4	6,600	10	144,313	29	2.4		14	21	9	9				11.1
10	Đức Cơ	79.7	61202	14.8	24,671	7.4	17.2	7.4	13,300	12	72,312	14	2.2		10	15	6	6	3	3		8.5
11	Chư Prông	137.1	99153	17.4	54,605	16.4	21.7	9.2	36,300	23	169,552	34	2.1		20	30	5	5	2	2		14.6
12	Chư Sê	139.9	105044	17.9	50,729	15.2	11.2	5.0	70,900	40	64,296	13	5.5		15	23	6	6			20	14.9
13	Đăk Pơ	63.6	38918	14.0	11,335	3.4	19.0	8.1	6,950	10	50,373	10	2.9		8	15	3	3				6.8
14	Ia Pa	81.7	48983	14.0	36,933	11.1	24.3	10.2	4,250	10	86,850	17	10.8		9	15	4	4				8.7
15	Krông Pa	116.7	72446	15.6	53,036	15.9	26.6	11.1	15,100	13	162,814	33	2.3		14	21	8	8				12.4
16	Phủ Thiện	71.9	71073	15.5	40,797	12.2	13.0	5.7	9,300	10	50,473	10	24.8	2.4	10	15	1	1				7.7
17	Chư Pưh	74.0	61958	14.8	29,538	8.9	14	6.1	15,800	13	71,695	14	2.3		9	15	2	2				7.9

Ghi chú: - Ngân sách năm 2011 là 377 tỷ đồng (tính 47%; huyện, TX, TP 53%), vốn cân đối ngân sách cho huyện, thị xã, thành phố: 200 tỷ đồng
 - Vốn bình quân 1 điểm sau khi trừ phần hỗ trợ: 106,63 triệu đồng